

Số: /BNNMT-PC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

V/v cung cấp thông tin về VBQPPL của Chính phủ
và Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng
5/2026 do Bộ NNMT chủ trì soạn thảo

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp thông tin phục vụ xây dựng Thông cáo báo chí như sau:

I. VĂN BẢN I

1. Tên văn bản quy phạm pháp luật

Nghị định số 146/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.

2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026

Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; Điều 1 Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Sự cần thiết, mục đích ban hành

3.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

Trong bối cảnh tiếp tục đẩy mạnh cuộc cách mạng tinh gọn tổ chức bộ máy, Đảng và Nhà nước đã có nhiều văn bản chỉ đạo về vấn đề hoàn thiện thể chế; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương, bảo đảm hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị, như: Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII (Kết luận số 121-KL/TW) đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp như: “Tập trung các nguồn

lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng”; “đẩy mạnh phân cấp, phân quyền” và “Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển”. Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 (Kết luận số 126-KL/TW), Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (Kết luận số 127-KL/TW) và Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả (Kết luận số 134-KL/TW), Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã yêu cầu: “rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước”, “hoàn thành sửa đổi, bổ sung pháp luật chậm nhất ngày 30/6/2025” và giao “Đảng ủy Chính phủ, Đảng ủy Quốc hội, Đảng ủy Thanh tra Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, hoàn thiện các luật, quy định liên quan bảo đảm chức năng xử phạt vi phạm hành chính được quy định, thực hiện hiệu lực, hiệu quả”.

Thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, Quốc hội đã sửa đổi, bổ sung Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012 tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13/11/2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 25/6/2025. Đồng thời, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính (thay thế Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 và Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017); được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025, Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 và Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Theo đó, bổ sung thẩm quyền của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, thẩm quyền của Trưởng đoàn thanh tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện thành lập; bỏ thẩm quyền của thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực lâm nghiệp; nâng thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, bỏ quy định thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, tăng thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của một số chức danh của lực lượng Kiểm lâm tại Điều 14 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

Thể chế hóa các chủ trương, chính sách lớn của Đảng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; phát triển kinh tế tư nhân theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025

của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

Bảo đảm yêu cầu kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, lợi ích nhóm trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật theo Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV (yêu cầu: “ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực”, “lợi ích nhóm”, “lợi ích cục bộ” trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật” - Mục 3); Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ.

Ngày 15/11/2017, Quốc hội khóa XIV ban hành Luật Lâm nghiệp năm 2017 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2019), được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 73 Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 và Điều 284 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. Luật Lâm nghiệp quy định rõ các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp (Điều 9) và quy định nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ thể tham gia hoạt động lâm nghiệp phải chấp hành pháp luật về trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực này (các Điều 19, 20, 21, 27, 28, 41, 42, 44, 64 Luật Lâm nghiệp).

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025; và Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16/8/2025; Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp. Ngày 12/6/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 136/2025/NĐ-CP về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, trong đó giao Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết 03 nội dung tại khoản 2 Điều 38, khoản 2 Điều 49 và điểm c, điểm d khoản 1 Điều 72 Luật Lâm nghiệp. Thực hiện phân quyền này, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, và Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước CITES.

Các văn bản này sau khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế làm phát sinh, điều chỉnh thêm trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, quản lý lâm sản và các hoạt động lâm nghiệp có liên quan.

b) Cơ sở thực tiễn

Ngày 25/4/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2022/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Nghị định số 35/2019/NĐ-CP). Nghị định số 35/2019/NĐ-CP đã góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp. Tuy nhiên, thực tiễn quá trình triển khai thực hiện cũng bộc lộ một số khó khăn, vướng mắc, bất cập và một số quy định chưa phù hợp với tình hình thực tế, chưa bao quát hết các hành vi vi phạm mới phát sinh; một số hành vi vi phạm mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả chưa đủ tính răn đe... Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức tổng kết, đánh giá quá trình thi hành Nghị định số 35/2019/NĐ-CP và chỉ ra các nhóm vấn đề cần được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung để bảo đảm Nghị định đáp ứng tốt hơn yêu cầu quản lý nhà nước trong giai đoạn mới, như:

Một số hành vi vi phạm thực tế chưa được quy định hoặc quy định chưa đầy đủ, như hành vi xâm hại diện tích đất chưa thành rừng nhưng đã có cây rừng tái sinh bảo đảm khả năng phục hồi thành rừng; chưa có phương pháp thống nhất xác định diện tích rừng bị thiệt hại để làm căn cứ xử phạt. Một số quy định còn mang tính khái quát, thiếu rõ ràng về khái niệm, nội hàm hành vi, dẫn đến cách hiểu và áp dụng không thống nhất giữa các địa phương, cơ quan chức năng, điển hình là quy định về lấn, chiếm rừng. Bên cạnh đó, mức xử phạt đối với một số hành vi chưa tương xứng với tính chất, mức độ vi phạm, chưa bảo đảm tính răn đe, phòng ngừa; một số hành vi mới phát sinh trong quản lý rừng bền vững, quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, quản lý lâm sản chưa được cập nhật kịp thời trong quy định xử phạt. Một số quy định về biện pháp khắc phục hậu quả còn chung chung, khó tổ chức thực hiện trên thực tế. Về kỹ thuật lập pháp, một số điều, khoản trong Nghị định số 35/2019/NĐ-CP có cấu trúc phức tạp, khó dẫn chiếu, chưa phù hợp với yêu cầu về ngôn ngữ, kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật theo quy định mới. Ngoài ra, sự thay đổi về tổ chức bộ máy và thẩm quyền xử phạt theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật về thanh tra cũng đòi hỏi phải điều chỉnh lại hệ thống các chủ thể có thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực lâm nghiệp cho phù hợp.

3.3. Mục đích ban hành

a) Thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo đảm phù hợp với Luật Lâm nghiệp, Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và các luật có liên quan.

b) Khắc phục những hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện Nghị định số 35/2019/NĐ-CP, bổ sung các hành vi vi phạm mới phát sinh, điều chỉnh mức

xử phạt cho phù hợp, tăng tính răn đe, thống nhất cách hiểu và áp dụng giữa các địa phương, lực lượng chức năng.

c) Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên như: Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp, Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản; Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về khai thác và thương mại gỗ bất hợp pháp.

d) Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương và các lực lượng thực thi pháp luật, góp phần bảo vệ tài nguyên rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững.

4. Nội dung chủ yếu

4.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Nghị định quy định về hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Các hành vi vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực lâm nghiệp không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác có liên quan để xử phạt.

b) Đối tượng áp dụng: Nghị định áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam; người có thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

4.2. Bộ cục của Nghị định

Nghị định gồm 4 Chương và 42 điều.

a) Chương I. Quy định chung gồm 9 điều: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh; Điều 2. Đối tượng áp dụng; Điều 3. Giải thích từ ngữ; Điều 4. Hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả; Điều 5. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính; Điều 6. Thi hành quyết định xử phạt, xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính, hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính; Điều 7. Đơn vị tính để xác định thiệt hại do hành vi vi phạm hành chính gây ra; Điều 8. Áp dụng xử phạt vi phạm hành chính; Điều 9. Xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử.

b) Chương II. Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả, gồm 3 mục 18 điều:

- Mục 1. Vi phạm quy định về quản lý rừng, sử dụng rừng, gồm 07 điều: Điều 10. Lấn, chiếm rừng; Điều 11. Sử dụng môi trường rừng trái quy định; Điều 12. Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ môi trường rừng; Điều 13. Vi phạm quy định về quản lý rừng bền vững; Điều 14. Vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục khai thác lâm sản có nguồn gốc hợp pháp; Điều 15. Khai thác lâm sản trong rừng trồng trái pháp luật; Điều 16. Khai thác rừng tự nhiên trái pháp luật.

- Mục 2. Vi phạm quy định về phát triển rừng, bảo vệ rừng gồm 08 điều: Điều 17. Vi phạm quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp; Điều 18. Vi phạm quy định về trồng rừng; Điều 19. Vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ rừng; Điều 20. Vi phạm các quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng thuộc sở hữu toàn dân; Điều 21. Vi phạm quy định về phòng trừ sinh vật hại rừng; Điều 22. Phá hủy các công trình bảo vệ và phát triển rừng; Điều 23. Phá rừng; Điều 24. Vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng.

- Mục 3. Vi phạm quy định về quản lý lâm sản, gồm 03 điều: Điều 25. Vận chuyển lâm sản trái pháp luật; Điều 26. Tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản trái pháp luật; Điều 27. Vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản.

c) Chương III. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, gồm 12 điều: Điều 28. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính; Điều 29. Thẩm quyền của Kiểm lâm; Điều 30. Thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực và một số chức danh khác; Điều 31. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; Điều 32. Thẩm quyền của Công an nhân dân; Điều 33. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng; Điều 34. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển; Điều 35. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường; Điều 36. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan; Điều 37. Thẩm quyền của Kiểm ngư; Điều 38. Phân định thẩm quyền xử phạt; Điều 39. Xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

d) Chương IV. Điều khoản thi hành, gồm 3 điều: Điều 40. Hiệu lực thi hành; Điều 41. Quy định chuyển tiếp; Điều 42. Trách nhiệm thi hành.

4.3. Nội dung cơ bản của Nghị định

a) Quy định chung và nguyên tắc áp dụng xử phạt:

- Phạm vi điều chỉnh bổ sung phạm vi mới về hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện, việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả và cụ thể các đối tượng áp dụng trong lĩnh vực lâm nghiệp, bảo đảm thống nhất với Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15.

- Quy định các biện pháp khắc phục hậu quả nhằm bảo đảm xử lý vi phạm gắn liền với khôi phục tài nguyên rừng, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, chủ rừng, đồng thời tăng cường tính răn đe, nâng cao trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng rừng. Các biện pháp này bao gồm: buộc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp; buộc chi trả dịch vụ môi trường rừng (kể cả tiền lãi do chậm chi trả); thu hồi giấy chứng nhận, chứng chỉ vi phạm; và các biện pháp khác phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm.

- Bổ sung quy định xác định thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện trong lĩnh vực lâm nghiệp (bao gồm trường hợp phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng) để bảo đảm phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 4, Điều 64 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15.

- Bổ sung quy định thi hành quyết định xử phạt, xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính, hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính. Qua đó, tạo hành lang pháp lý làm căn cứ cho cơ quan chức năng xác định số lợi bất hợp pháp khi do tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định để xử phạt theo quy định pháp luật.

- Bổ sung các quy định mới về nguyên tắc áp dụng xử phạt cho các tình huống đặc thù trong lâm nghiệp, như: hành vi vi phạm xảy ra trên diện tích đã được quy hoạch sang loại rừng khác nhưng chưa có quyết định chuyển; trường hợp tang vật, phương tiện không phải niêm phong theo quy định pháp luật; khai thác rừng thuộc đối tượng phải phê duyệt phương án; hành vi vi phạm trên diện tích rừng chưa có quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm; lựa chọn loài cây trồng trong trường hợp phá rừng tự nhiên hoặc vi phạm các quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng tự nhiên. Những quy định này nhằm khắc phục vướng mắc trong thực tiễn áp dụng, bảo đảm tính công bằng, minh bạch và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

- Bổ sung quy định sử dụng xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử để bảo đảm tăng cường ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

b) Hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (Chương II):

- Nghị định quy định cụ thể các nhóm hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, kèm theo hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng. Quy định các nhóm hành vi bảo đảm nguyên tắc kế thừa những quy định còn phù hợp, đồng thời bổ sung quy định hành vi mới phát sinh từ hoạt động quản lý và các văn bản quy phạm pháp luật mới có liên quan để xử lý nghiêm minh, phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm, đồng thời tạo sự thống nhất trong áp dụng trên phạm vi cả nước.

- Điều chỉnh khung xử phạt: Nghị định rà soát, điều chỉnh nhiều khung xử phạt để phù hợp với thẩm quyền xử phạt của lực lượng Kiểm lâm quy định tại Điều 14 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP, qua đó tạo thuận lợi cho việc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh trong lực lượng Kiểm lâm và lực lượng khác có liên quan.

- Bổ quy định tại Điều 12 (Vi phạm quy định về chuyển mục đích sử dụng rừng) Nghị định số 35/2019/NĐ-CP vì hành vi vi phạm trên diện tích rừng chưa có quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đều xem xét, xử phạt theo các điều tương ứng quy định tại Nghị định. Do đó, không phát sinh hành vi vi phạm này trong thực tiễn.

- Bổ sung hình thức xử phạt cảnh cáo: Nghị định bổ sung hình thức xử phạt cảnh cáo tại Điều 19 (Vi phạm các quy định chung của Nhà nước về bảo vệ rừng) đối với hành vi vi phạm về trách nhiệm, nghĩa vụ nhưng chưa gây thiệt hại đến tài nguyên rừng. Quy định này nhằm khắc phục khoảng trống của Nghị định số 35/2019/NĐ-CP, đồng thời bảo đảm thống nhất với quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15.

- Điều chỉnh quy định hành vi khai thác rừng trái pháp luật: Nghị định tách riêng quy định về khai thác rừng trồng và khai thác rừng tự nhiên, thay vì gộp chung như tại Nghị định số 35/2019/NĐ-CP. Cách tách này giúp các cơ quan có thẩm quyền dễ áp dụng trong thực tiễn, thuận lợi trong việc thiết lập hồ sơ xử lý vi phạm, đồng thời bảo đảm kỹ thuật xây dựng và trình bày văn bản quy phạm pháp luật.

- Nâng mức xử phạt: Nghị định điều chỉnh tăng mức phạt đối với nhiều hành vi vi phạm để tăng cường tính răn đe, phòng ngừa, cụ thể: Điều 10 (lấn, chiếm rừng); Điều 20 (Vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng thuộc sở hữu toàn dân); Điều 23 (phá rừng) theo nguyên tắc hành vi vi phạm tại các điều này áp dụng đối với rừng trồng, trường hợp vi phạm trên diện tích rừng tự nhiên mức phạt gấp 2 lần. Quy định này nhằm phân biệt rõ mức độ nghiêm trọng của hành vi phá rừng giữa rừng trồng và rừng tự nhiên, bảo đảm nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính tương ứng với tính chất,

mức độ xâm hại tài nguyên rừng. Theo quy định của pháp luật hiện hành, rừng tự nhiên có giá trị đặc biệt về đa dạng sinh học, môi trường và sinh thái, đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ đất, nguồn nước, điều hòa khí hậu và hấp thụ khí nhà kính. Khi bị phá hủy, rừng tự nhiên mất khả năng tái sinh trong thời gian ngắn, gây hậu quả nghiêm trọng và khó khắc phục hơn nhiều so với rừng trồng (có thể phục hồi thông qua trồng lại rừng).

Nội dung này được cử tri gửi tới Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (Báo cáo số 75/BC-MTTQVN ngày 29 tháng 4 năm 2025 về việc tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân gửi đến Kỳ họp thứ 9, Quốc hội Khóa XV với nội dung: “Đề nghị Trung ương có hình thức xử phạt nặng hơn, nghiêm hơn, có giải pháp xử lý quyết liệt hơn trong công tác bảo vệ rừng” và ý kiến của Bộ Ngoại giao (Công văn số 8025/BNG-TCQT ngày 11/11/2025 về việc góp ý hồ sơ Nghị định thay thế Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ), đề nghị cân nhắc tăng các mức xử phạt nhằm tăng mức răn đe, phù hợp với tình hình thực tế hiện nay cũng như nhằm thực thi mạnh mẽ hơn các biện pháp về bảo vệ rừng bền vững, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Ngoài ra, một số điều khác như Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 22, Điều 27 cũng được nâng mức phạt để phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm. Việc điều chỉnh này xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, khắc phục tình trạng mức phạt còn thấp, chưa đủ sức răn đe, đồng thời đáp ứng kiến nghị của cử tri và đại biểu Quốc hội về việc cân nhắc tăng cường biện pháp xử lý nghiêm hành vi vi phạm về quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

- Rà soát để quy định đầy đủ các hành vi vi phạm mới phát sinh từ thực tiễn quản lý và quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tại Luật Lâm nghiệp 2017 (sửa đổi, bổ sung), Nghị định số 27/2021/NĐ-CP, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP, Nghị định số 227/2025/NĐ-CP, Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT, Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT.v.v.. liên quan đến trồng lại rừng, quản lý giống cây trồng lâm nghiệp, chi trả dịch vụ môi trường rừng và quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo vệ động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, nhằm bảo đảm chấp hành đầy đủ quy định pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp và đáp ứng yêu cầu quản lý trong tình hình mới.

- quy định biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng với từng hành vi, bao gồm buộc trồng lại rừng, buộc chi trả dịch vụ môi trường rừng, buộc tiêu hủy cây giống vi phạm và các biện pháp khác phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm. Các quy định này nhằm xử lý vi phạm gắn liền với khôi phục tài nguyên rừng, bảo đảm công bằng, minh bạch, đồng thời tăng cường trách nhiệm của tổ chức, cá nhân và nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng.

c) Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính (Chương III):

- Quy định cụ thể mức xử phạt chính, xử phạt bổ sung và áp dụng biện pháp hậu quả của UBND các cấp và lực lượng chức năng có liên quan để phù hợp với thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP. Phân định rõ thẩm quyền xử phạt của các lực lượng đối với từng hành vi vi phạm cụ thể để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực, địa bàn được giao.

II. VĂN BẢN II

1. Tên văn bản quy phạm pháp luật

Nghị định số 147/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài quy định tại Nghị quyết số 29/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội.

2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 5 năm 2026 đến ngày các quy định về cơ chế, chính sách đặc thù tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài quy định tại Nghị quyết số 29/2026/QH16 hết hiệu lực thi hành.

Trường hợp các dự án đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định thực hiện theo Nghị quyết số 29/2026/QH16 mà đến hết ngày 01 tháng 5 năm 2031 chưa kết thúc và được tiếp tục triển khai theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị quyết số 29/2026/QH16 thì tiếp tục được áp dụng quy định tại Nghị định này.

Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Nghị định này thì việc áp dụng cơ chế, chính sách do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Sự cần thiết, mục đích ban hành

3.1. Sự cần thiết

Về Cơ sở chính trị, pháp lý

Việc xây dựng cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án tồn đọng, kéo dài không phải là yêu cầu đơn lẻ xuất phát từ thực tiễn quản lý, mà là nhiệm vụ đã được xác lập rõ trong hệ thống chủ trương của Đảng về hoàn thiện thể chế, khơi thông nguồn lực và xử lý các điểm nghẽn phát triển trong từng giai đoạn, với sự kế thừa và phát triển nhất quán qua các nghị quyết, kết luận quan trọng.

Tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII ngày 01/02/2021 của Đảng đã xác định một trong các định hướng phát triển đất nước giai đoạn

2021 – 2030 là “*Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước*”; một trong các nhiệm vụ trọng tâm là “*hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là pháp luật về bảo hộ sở hữu trí tuệ và giải quyết các tranh chấp dân sự, khắc phục những điểm nghẽn cản trở sự phát triển của đất nước*” và một số đột phá chiến lược: “*(i) Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, nhất là đất đai, tài chính, hợp tác công - tư; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực bằng hệ thống pháp luật; (ii) hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là pháp luật về bảo hộ sở hữu trí tuệ và giải quyết các tranh chấp dân sự, khắc phục những điểm nghẽn cản trở sự phát triển của đất nước.*”

Tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV ngày 23/01/2026 của Đảng đã đưa ra quan điểm chỉ đạo “*...Đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển nhanh, bền vững đất nước, kiên quyết tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các điểm nghẽn, nút thắt, khơi thông và giải phóng sức sản xuất, mọi nguồn lực, phát huy mọi động lực...*” và đặt nhiệm vụ trọng tâm đầu tiên trong nhiệm kỳ Đại hội XIV là “*Tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các nút thắt, điểm nghẽn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm sự đồng bộ, hài hòa giữa tăng trưởng và phát triển; giữa kinh tế, xã hội, môi trường với quốc phòng, an ninh, đối ngoại; giữa đổi mới, hoàn thiện thể chế với các chuyển đổi trọng tâm, toàn diện trên mọi lĩnh vực, phù hợp với mô hình chính quyền 3 cấp, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững đất nước trong kỷ nguyên mới*” qua đó thể hiện rõ định hướng chính trị là phải tiếp tục xử lý triệt để các tồn tại lịch sử, không để kéo dài gây lãng phí nguồn lực quốc gia .

Triển khai các định hướng này, hệ thống nghị quyết chuyên đề của Đảng đã cụ thể hóa theo từng lĩnh vực, tạo thành một nền tảng chính sách toàn diện cho việc xử lý các dự án tồn đọng.

Về thể chế chung, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã xác lập nguyên tắc nền tảng là phải “*bảo đảm phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực theo cơ chế thị trường, tôn trọng quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh*”. Điều này có ý nghĩa quan trọng đối với các dự án tồn đọng, bởi việc xử lý không chỉ thuần túy là xử lý hành chính mà cần gắn với cơ chế thị trường để khơi thông và tái phân bổ nguồn

lực đang bị ách tắc.

Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đề ra nhiệm vụ *“Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp; xác định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm Trung ương tăng cường quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát, “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”*”

Song song với đó, Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước đã đặt ra yêu cầu *xử lý dứt điểm các dự án, doanh nghiệp thua lỗ, kém hiệu quả kéo dài*, đồng thời nhấn mạnh nguyên tắc bảo toàn vốn, tài sản nhà nước, công khai, minh bạch và xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân. Đây là cơ sở chính trị trực tiếp đối với nhóm dự án tồn đọng thuộc khu vực doanh nghiệp nhà nước, nơi tồn tại nhiều dự án kéo dài, thua lỗ nhiều năm.

Trong lĩnh vực đầu tư, Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 đã chỉ rõ thực trạng đáng lo ngại là *“một số dự án sử dụng lãng phí tài nguyên, đất đai; vi phạm pháp luật; phát sinh tranh chấp, khiếu kiện phức tạp”*, đồng thời yêu cầu *“xử lý dứt điểm các dự án không thực hiện đúng cam kết, sử dụng đất không hiệu quả, kinh doanh thua lỗ kéo dài”*. Như vậy, Đảng ta không chỉ yêu cầu xử lý vi phạm mà còn đặt mục tiêu ổn định môi trường đầu tư, hạn chế tranh chấp và bảo đảm tính minh bạch, nhất quán của chính sách.

Đặc biệt, đối với lĩnh vực đất đai, nội dung cốt lõi của phần lớn các dự án tồn đọng, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao đã đưa ra chỉ đạo rất cụ thể: *“có chế tài cụ thể và đồng bộ để xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm sử dụng”*, đồng thời *“kiên quyết thu hồi đất của các trường hợp sử dụng không đúng mục đích, nhất là tại các vị trí có lợi thế, khả năng sinh lợi cao”*. Tuy nhiên, tinh thần của Nghị quyết không chỉ dừng ở biện pháp thu hồi mà còn đặt ra yêu cầu quản lý, sử dụng đất hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí, qua đó tạo cơ sở để xử lý linh hoạt các dự án tồn đọng nhưng vẫn bảo đảm mục tiêu phát triển.

Đối với khu vực doanh nghiệp và môi trường kinh doanh, Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10/10/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới đã khẳng định yêu cầu hoàn thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, bảo vệ quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nhân. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh nhiều dự án tồn đọng kéo dài không chỉ do vi phạm mà còn do vướng mắc pháp lý, làm suy giảm niềm tin của nhà đầu tư và gây lãng phí nguồn lực xã hội.

Bước sang giai đoạn mới, tư duy của Đảng tiếp tục phát triển mạnh mẽ theo hướng coi việc tháo gỡ các dự án tồn đọng là một bộ phận của nhiệm vụ cải cách thể chế và khơi thông nguồn lực phát triển. Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã khẳng định kinh tế tư nhân là *“một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia”*, đồng thời chỉ rõ các rào cản lớn như khó khăn trong tiếp cận đất đai, sự chồng chéo của pháp luật và yêu cầu *xử lý các dự án, hợp đồng tồn đọng kéo dài gây lãng phí nguồn lực xã hội*. Như vậy, xử lý dự án tồn đọng đã được đặt trong mối quan hệ trực tiếp với nhiệm vụ phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

Cùng với đó, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã tiếp cận vấn đề ở tầm cấu trúc, khi chỉ ra hệ thống pháp luật còn chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu tính khả thi, nguyên nhân trực tiếp dẫn đến ách tắc trong triển khai dự án và yêu cầu *“kịp thời tháo gỡ các điểm nghẽn về thể chế, cơ chế, chính sách để khơi thông, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực”*. Đồng thời, Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước nhấn mạnh yêu cầu tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong quản lý tài nguyên, tài sản công, đồng thời khắc phục tình trạng lãng phí do các dự án chậm triển khai, kéo dài và đưa các nguồn lực đang bị *“đóng băng”* trở lại phục vụ phát triển.

Trên cơ sở các nghị quyết, hệ thống kết luận của Bộ Chính trị và Trung ương đã trực tiếp định hướng xử lý các dự án tồn đọng trong thực tiễn. Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã khẳng định mạnh mẽ yêu cầu *“đẩy mạnh hoàn thiện pháp luật theo hướng kiến tạo phát triển, phát huy vai trò “đi trước mở đường” của pháp luật, đưa thể chế trở thành lợi thế cạnh tranh”*, đồng thời cho phép *ban hành chính sách đặc thù, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát*. Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng *“2 con số”* tiếp tục yêu cầu *“khẩn trương tháo gỡ căn bản các rào cản, điểm nghẽn về thể chế, đặc biệt trong các lĩnh vực đất đai, quy hoạch, xây*

*dựng... ”, trong khi Kết luận số 24-KL/TW ngày 13/4/2026 của Bộ Chính trị về tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng kéo dài đã trực tiếp yêu cầu rà soát, phân loại, xử lý các dự án tồn đọng theo nguyên tắc “không hợp pháp hóa sai phạm, không làm phát sinh sai phạm mới”. Đồng thời, Kết luận số 14-KL/TW ngày 22/9/2021 của Bộ Chính trị về chủ trương khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo vì lợi ích chung đã tạo cơ sở để cán bộ *dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm* trong xử lý các tồn tại lịch sử.*

Tổng thể các nghị quyết, kết luận nêu trên cho thấy Đảng ta đã hình thành một hệ thống quan điểm thống nhất, xuyên suốt và phát triển theo từng giai đoạn: từ nhận diện các điểm nghẽn thể chế, yêu cầu xử lý các dự án kém hiệu quả, đến việc coi tháo gỡ các dự án tồn đọng là một nội dung trọng tâm của cải cách thể chế và khơi thông nguồn lực phát triển. Trong đó, yêu cầu xuyên suốt là xử lý dứt điểm các tồn tại lịch sử, đồng thời thiết kế các cơ chế linh hoạt, đặc thù khi cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp, nhưng vẫn bảo đảm nguyên tắc giữ vững kỷ luật, kỷ cương pháp luật, không hợp pháp hóa sai phạm và không làm phát sinh sai phạm mới.

Về Cơ sở thực tiễn

Tính đến ngày 30/3/2025, cả nước ghi nhận có 4.489 dự án, đất đai gặp khó khăn, vướng mắc tương ứng với 198.428,1 ha và tổng mức đầu tư là 3.352.946,9 tỷ đồng, trong đó: 1.022 dự án đã được các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã giải quyết theo thẩm quyền với tổng quy mô 52.790,4 ha đất và tổng mức đầu tư 804.953,6 tỷ đồng; 129 dự án đã được Chính phủ ban hành các Nghị quyết tháo gỡ theo thẩm quyền; 1.814 dự án, đất đai thuộc thẩm quyền xử lý của địa phương, các địa phương đang tập trung xử lý; 1.524 dự án, đất đai thuộc thẩm quyền của Quốc hội đã và đang được nghiên cứu chính sách tháo gỡ, bao gồm:

(1) Nhóm các dự án đề nghị áp dụng chính sách đặc thù tại Nghị quyết số 170/2024/QH15 của Quốc hội để tháo gỡ:

Trên cơ sở Kết luận số 77-KL/TW ngày 02/5/2024, Chính phủ trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 170/2024/QH15 ngày 30/11/2024 về cơ chế, chính sách đặc thù tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại 05 địa phương. Đánh giá kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 170/2024/QH15 của Quốc hội có hiệu quả, Đảng ủy Chính phủ đã trình và Bộ Chính trị đã cho phép chủ trương mở rộng phạm vi áp dụng Kết luận số 77-KL/TW ngày 02/5/2024 cho các dự án, cơ sở nhà đất có tình huống pháp lý tương tự trên phạm vi cả nước và giao Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ chịu trách nhiệm xác định danh sách các dự án, cơ sở nhà đất cụ thể có tình huống pháp lý tương tự. Tại Nghị quyết Quốc hội số 265/2025/QH15, Quốc hội cho phép mở rộng phạm vi áp dụng Nghị quyết số 170/2024/QH15 trên phạm

vi toàn quốc và giao cho Chính phủ ban hành danh mục các dự án được áp dụng tháo gỡ.

Đến nay, Chính phủ đang hoàn thiện Nghị quyết của Chính phủ để ban hành danh mục để xử lý cho 667 dự án, đất đai đủ điều kiện được địa phương đề xuất áp dụng Nghị quyết số 170/2024/QH15 để tháo gỡ. Ngoài ra, đối với các dự án có tình huống pháp lý tương tự có thể áp dụng Nghị quyết số 170/2024/QH15 để tháo gỡ nhưng chưa được tiến hành thanh tra, kiểm tra và các địa phương tiếp tục rà soát phát sinh sau này, Chính phủ sẽ chỉ đạo tiếp tục rà soát, tiến hành thanh tra, kiểm tra để xử lý, đảm bảo đúng nguyên tắc, điều kiện và chính xác đối tượng áp dụng.

(2) Nhóm các dự án gặp khó khăn, vướng mắc cần các cơ chế, chính sách mới (ngoài các chính sách quy định tại Nghị quyết số 170/2024/QH15 của Quốc hội) để tiếp tục xử lý, gồm các nhóm vấn đề chính sau:

- Nhóm các dự án đã lựa chọn nhà đầu tư không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc chưa được chấp nhận là nhà đầu tư, đến nay chưa được nhà nước giao đất đã có kết luận thanh tra, kiểm tra hoặc bản án nhưng cần trình Quốc hội ban hành Nghị quyết về cơ chế, chính sách gần tương tự như Nghị quyết số 170/2024/QH15 của Quốc hội để tháo gỡ, xử lý mà không thể áp dụng trực tiếp Nghị quyết số 170/2024/QH15 do không thuộc đối tượng áp dụng.

- Nhóm dự án đất ở không hình thành đơn vị ở (Condotel, Officetel): đây là các dự án kinh doanh, thương mại, dịch vụ chỉ có thời hạn sử dụng là 50 năm nhưng được Chính quyền địa phương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là “đất ở không hình thành đơn vị ở có thời hạn lâu dài” mà không có trong quy định pháp luật đất đai hiện hành với mục đích sử dụng là đất ở.

- Nhóm dự án, đất đai được nhà nước thu hồi, chuyển nhượng đất không đúng thẩm quyền, quy định: đây là các dự án nhà nước thu hồi đất không đúng thẩm quyền; không thực hiện đúng quy trình để tiến hành đấu giá quyền sử dụng đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất đến nay đã được đầu tư xây dựng, thậm chí đưa vào khai thác phù hợp với quy hoạch liên quan.

- Nhóm dự án, đất đai sử dụng đất không đúng mục đích, xây dựng công trình trên đất chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư theo quy định pháp luật nhưng sử dụng không đúng mục đích nhưng đến nay phù hợp với quy hoạch liên quan.

- Nhóm dự án điện truyền tải chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chưa được giao đất: đây là các dự án trước đây EVN không thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật liên quan dẫn đến các địa phương gặp khó khăn về giải phóng mặt bằng thu hồi đất khi dự án không có chủ trương đầu

tư; đến nay cũng không thể thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư do dự án đã triển khai.

Trong thời gian qua, quá trình tổ chức thi hành pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng và các lĩnh vực có liên quan đã phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc, đặc biệt đối với các dự án tồn đọng, kéo dài qua nhiều thời kỳ. Thực tiễn cho thấy, một số lượng lớn dự án bị đình trệ hoặc không thể tiếp tục triển khai do vướng mắc về cơ chế, chính sách, sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các quy định pháp luật, hoặc do tồn tại các vi phạm pháp luật phát sinh trong quá khứ nhưng chưa có cơ chế xử lý phù hợp, dẫn đến việc “đóng băng” nguồn lực đất đai, tài sản và vốn đầu tư, làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực của nền kinh tế, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, kinh doanh và gây bức xúc trong xã hội.

Đặc biệt, đối với các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai của tổ chức, cá nhân xảy ra trước khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực, pháp luật hiện hành còn thiếu các quy định mang tính chuyển tiếp và cơ chế xử lý linh hoạt, dẫn đến lúng túng trong tổ chức thực hiện, kéo dài thời gian xử lý, phát sinh tranh chấp, khiếu kiện phức tạp. Bên cạnh đó, nhiều dự án đã có kết luận thanh tra, kiểm tra hoặc bản án, quyết định của tòa án nhưng việc xử lý trên thực tế còn gặp nhiều khó khăn do chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục và thẩm quyền giải quyết trong các tình huống đặc thù.

Nhằm tháo gỡ các vướng mắc nêu trên, Nghị quyết số 29/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù để xử lý vi phạm pháp luật về đất đai của tổ chức, cá nhân xảy ra trước khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 29/2026/QH16) đã được Quốc hội khóa XVI thông qua, quy định các cơ chế, chính sách đặc thù để xử lý vi phạm pháp luật về đất đai của tổ chức, cá nhân xảy ra trước khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực, đồng thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài. Nghị quyết đã thiết lập khuôn khổ pháp lý quan trọng, mang tính đột phá, cho phép áp dụng các cơ chế linh hoạt nhằm xử lý các tồn tại lịch sử, khơi thông nguồn lực và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, để các cơ chế, chính sách đặc thù nêu trên được triển khai thống nhất, hiệu quả trong thực tiễn, cần thiết phải có văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục, thẩm quyền và phương thức tổ chức thực hiện. Trên cơ sở đó, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã xây dựng Nghị định của Chính phủ nhằm hướng dẫn thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài theo quy định tại Nghị quyết số 29/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội, bảo đảm tính khả thi, thống nhất trong áp dụng pháp luật và đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra.

3.2. Mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài theo Nghị quyết số 29/2026/QH16 nhằm cụ thể hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng và quy định của Quốc hội, đồng thời đáp ứng yêu cầu cấp bách từ thực tiễn quản lý.

Nghị định được ban hành với mục tiêu thiết lập khuôn khổ pháp lý rõ ràng, thống nhất để xử lý các tồn tại, vướng mắc liên quan đến đất đai và dự án trong các kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền; qua đó tháo gỡ các điểm nghẽn kéo dài, khắc phục tình trạng ách tắc trong tổ chức thực hiện, bảo đảm việc xử lý được thực hiện có căn cứ pháp lý, minh bạch, khả thi và thống nhất trên phạm vi cả nước.

Đồng thời, việc ban hành Nghị định còn nhằm khơi thông, đưa các nguồn lực đất đai, tài sản và vốn đầu tư đang bị đình trệ trở lại phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; góp phần ổn định môi trường đầu tư, kinh doanh, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, người dân và doanh nghiệp; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai và đầu tư.

4. Nội dung chủ yếu

4.1. Quy định chung

Nghị định này hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng kéo dài quy định tại Nghị quyết số 29/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù để xử lý vi phạm pháp luật về đất đai của tổ chức, cá nhân xảy ra trước khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài. Sau khi hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất hoặc điều chỉnh mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận không đúng quy định theo Nghị quyết số 29/2026/QH16 và Nghị định này thì việc quản lý, sử dụng đất được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

4.2. Hướng dẫn xử lý dự án đã được cấp giấy chứng nhận không đúng quy định

Chương II (từ Điều 3 đến Điều 6) thiết lập khung pháp lý đồng bộ nhằm xử lý các dự án đã được cấp Giấy chứng nhận không đúng quy định, tập trung vào trình tự rà soát điều kiện, quy trình điều chỉnh biến động và cơ chế xác định nghĩa vụ tài chính bổ sung.

- Sở Xây dựng giữ vai trò chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát tính tương thích của dự án với các quy hoạch theo quy định của pháp luật về đô

thị và nông thôn và các điều kiện xây dựng nhà ở để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép điều chỉnh mục đích sử dụng đất.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường và hệ thống văn phòng đăng ký đất đai chủ trì trong việc thực hiện điều chỉnh thông tin trên Giấy chứng nhận, trình tự thủ tục cụ thể được quy định thống nhất với các quy định xử lý Giấy chứng nhận ghi thời hạn sử dụng đất không đúng quy định tại Đà Nẵng theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 170/2024/QH15 ngày 30/11/2024 về cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa và Nghị định số 76/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Nghị quyết số 170/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa, đồng thời miễn phí và lệ phí cho người sử dụng đất khi thực hiện các thủ tục này.

- Việc xác định nghĩa vụ tài chính bổ sung mà chủ đầu tư được quy định cụ thể đối với 02 trường hợp:

+ Trường hợp trước đây xác định giá đất theo tỷ lệ so với giá đất ở: Tiền nộp bổ sung được tính bằng: Diện tích x Tỷ lệ điều chỉnh giảm trước đây x Giá đất ở tại thời điểm ban hành quyết định cho phép điều chỉnh mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất.

+ Trường hợp không có căn cứ xác định được tỷ lệ so với giá đất ở trước đây: Tiền nộp bổ sung được xác định bằng chênh lệch giữa tiền sử dụng đất ở và tiền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tính theo giá đất tại thời điểm ban hành quyết định cho phép điều chỉnh mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất.

4.3. Xử lý về việc tiếp tục giao đất, cho thuê đất đối với các dự án vi phạm về lựa chọn nhà đầu tư, về quản lý sử dụng đất

Chương III của Nghị định quy định cơ chế, trình tự xử lý đối với các dự án có vi phạm liên quan đến lựa chọn nhà đầu tư và quản lý, sử dụng đất nhưng được xem xét tiếp tục giao đất, cho thuê đất theo chính sách đặc thù. Theo đó, chính sách xác lập nguyên tắc phân loại dự án để áp dụng tương ứng các cơ chế đã được quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị quyết số 170/2024/QH15 ngày 30/11/2024 về cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa nhằm lựa chọn trình tự xử lý phù hợp. Trên cơ sở đó, Nghị định dẫn chiếu áp dụng các quy trình rà soát điều kiện tiếp tục sử dụng đất, hoàn thiện thủ tục pháp lý, xác định lại giá đất và nghĩa vụ tài chính theo các quy định tại Nghị định số 76/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính

phủ quy định chi tiết Nghị quyết số 170/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa để bảo đảm thống nhất trong xử lý các dự án.

5.4. Xử lý đối với dự án đầu tư trên khu đất mà nhà nước đã thu hồi đất không thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định của pháp luật

Chương IV quy định trình tự rà soát và quyết định việc cho phép dự án được tiếp tục sử dụng đất theo hướng chặt chẽ, rõ thẩm quyền và thời hạn xử lý. Theo đó, Sở Tài chính chủ trì rà soát các điều kiện đối với từng dự án, tổng hợp kết quả, lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét; trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải quyết định việc cho phép dự án tiếp tục thực hiện. Trên cơ sở quyết định này, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thực hiện các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định pháp luật. Trường hợp dự án không đủ điều kiện tiếp tục thực hiện, việc xử lý được thực hiện theo trình tự, thủ tục thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai, bảo đảm tính thống nhất và kỷ cương pháp lý.

III. VĂN BẢN III

1. Tên văn bản quy phạm pháp luật

Nghị định 180/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2026

3. Sự cần thiết, mục đích ban hành

3.1. Về sự cần thiết ban hành văn bản

3.1.1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, trong đó đề ra một trong những nhiệm vụ quan trọng là “Phát triển thị trường trao đổi tín chỉ các-bon trong nước và tham gia thị trường các-bon toàn cầu”.

- Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về đẩy mạnh chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường tiếp

tục nhấn mạnh thị trường các-bon nội địa là một nhiệm vụ trọng tâm trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Kết luận số 61-KL/TW ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, trong đó, một trong các nhiệm vụ trọng tâm là “đẩy mạnh triển khai dịch vụ hấp thụ, lưu trữ các-bon và phát triển thị trường tín chỉ các-bon rừng”.

b) Cơ sở pháp lý

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 (khoản 3 Điều 61) quy định dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là một trong 5 loại hình dịch vụ môi trường rừng và tại khoản 5 Điều 63, được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 13 Điều 8 Luật số 146/2025/QH15 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường quy định: “Chính phủ quy định chi tiết về dịch vụ môi trường rừng”. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 156/2018/NĐ-CP); tuy nhiên, đến nay chưa có quy định cụ thể về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng áp dụng trong phạm vi toàn quốc.

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Điều 138) quy định dịch vụ môi trường rừng, trong đó có dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là một trong 5 loại dịch vụ của hệ sinh thái tự nhiên được chi trả dịch vụ theo quy định của pháp luật về Lâm nghiệp; Điều 139 quy định về tổ chức và phát triển thị trường các-bon.

- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025, trong đó điểm b khoản 1 Điều 17 quy định giai đoạn đến hết năm 2027: “b) Triển khai thí điểm cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong các lĩnh vực tiềm năng và hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”.

- Việt Nam đã tham gia ký Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu (2015), theo đó, các quốc gia được tự do trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ giảm phát thải. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris tại Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2016, trong đó đề ra nhiệm vụ “Xây dựng và phát triển thị trường các-bon trong nước và các cơ chế hợp tác khác về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris. Thực hiện thí điểm trong các lĩnh vực có tiềm năng”(Nhiệm vụ I.1.4).

Ngoài ra, một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, như: Bộ Luật Dân sự năm 2015, Luật Đất đai năm 2024, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, Luật Giá năm 2023, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025,...) quy định về quyền sở hữu và đại diện chủ sở hữu tài sản công trong phạm vi quốc gia và phạm vi tỉnh, có thể vận dụng trong việc đề xuất cơ quan nhà nước có thẩm quyền đại diện quyền sở hữu; ký hợp đồng/thỏa thuận về trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân.

3.1.2. Cơ sở thực tiễn

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2022 quy định về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ. Ngay sau khi Nghị định này được ban hành, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã tổ chức triển khai thực hiện. Qua gần 3 năm thực hiện thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính nguồn thu này cho thấy, đây là chính sách được xây dựng và tổ chức thực hiện xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của sản xuất và đời sống, tạo nguồn thu mới để đầu tư vào bảo vệ và phát triển rừng, được nhân dân hưởng ứng mạnh mẽ; có tác động lan tỏa, tạo ra hiệu ứng tích cực, phù hợp với quy luật của nền kinh tế thị trường, mang lại động lực, lợi ích chung cho cộng đồng; mở rộng hợp tác với các đối tác, chương trình, dự án quốc tế để tranh thủ sự hỗ trợ về kỹ thuật, tài chính triển khai dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng trong phạm vi toàn quốc (Báo cáo tổng kết việc thực hiện Nghị định số 107/2022/NĐ-CP kèm theo Tờ trình này). Nghị định đã kế thừa một số quy định của Nghị định số 107/2022/NĐ-CP, như: Đại diện bên cung ứng ký hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải; tiếp nhận nguồn thu; tiêu chí điều phối tiền từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam cho Quỹ Bảo vệ và phát triển cấp tỉnh; tiêu chí chi trả tiền từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh cho chủ rừng và tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng; sử dụng tiền đối với các loại hình chủ rừng.... Mặt khác, Nghị định đã bổ sung, điều chỉnh một số quy định mới so với Nghị định số 107/2022/NĐ-CP để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, cụ thể hóa quy định chung đối với tín chỉ các-bon tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025, như: Sử dụng nguồn tiền thu được từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng của chủ rừng là đơn vị sự nghiệp công (ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ...), mở rộng bên sử dụng dịch vụ, xác định giá các-bon rừng, chi phí trang trải cho các hoạt động liên quan đến vận hành dự án các-bon rừng, như: Xây dựng, đăng ký dự án; đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả

giảm phát thải; cấp tín chỉ các-bon rừng; kiểm tra, giám sát các-bon rừng; nâng cao năng lực, giải quyết tranh chấp, khiếu nại.

- Ngày 31 tháng 10 năm 2022, dưới sự chứng kiến của Thủ tướng Chính phủ tại COP26, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã ký Ý định thư với Tổ chức Tăng cường tài chính Lâm nghiệp (sau đây viết tắt là Emergent)-Cơ quan hành chính của Liên minh giảm phát thải thông qua tăng cường tài chính lâm nghiệp (sau đây viết tắt là LEAF) dự kiến chuyển nhượng 5,15 triệu tấn CO₂ ở 5 tỉnh (Đắk Lắk, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hòa) với mức giá 10 USD/tấn CO₂, từ năm 2022 đến năm 2026.

- Hiện nay, một số đối tác quốc tế đang tích cực hợp tác với Bộ Nông nghiệp và Môi trường để trao đổi, thảo luận về ký kết thỏa thuận trao đổi tín chỉ các-bon. Một số địa phương (Quảng Nam, Lào Cai, Sơn La...) đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương thí điểm xây dựng Đề án đối với dịch vụ hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng, nhưng cho đến nay không triển khai được do chưa có khung pháp lý về trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng áp dụng trong phạm vi toàn quốc.

- Thông báo số 58/TB-VPCP ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại cuộc họp về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Chính phủ xem xét ban hành Nghị định quy định dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng theo đúng quy định, trên cơ sở kết quả thực hiện Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

- Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xây dựng Nghị định về chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

3.2. Mục đích ban hành

Tiếp tục thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước trong việc thúc đẩy phát triển thị trường các-bon trong nước, cụ thể hóa quy định tại Luật Lâm nghiệp giao Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật, góp phần vào việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về lâm nghiệp.

Tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các địa phương, các chủ rừng đóng góp vào nỗ lực giảm phát thải khí nhà kính thông qua việc tham gia trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng, tạo nguồn thu mới để đầu tư vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; nâng cao thu nhập cho người làm nghề rừng.

4. Nội dung chủ yếu

a) Giải thích một số từ ngữ, như: Kết quả giảm phát thải khí nhà kính của rừng; tín chỉ các-bon rừng; dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; thỏa thuận hoặc hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng; dự án các-bon rừng, tiêu chuẩn các-bon.

b) Quy định 4 nguyên tắc, trong đó có nguyên tắc kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng đã được trao đổi, chuyển nhượng theo hợp đồng hoặc trên sàn giao dịch các-bon trong nước thì bên cung ứng không được trao đổi, chuyển nhượng cho các bên sử dụng khác; nguyên tắc này phù hợp với thông lệ quốc tế để tránh bán tín chỉ 2 lần. Ngoài ra, chủ rừng được hợp tác, liên kết với tổ chức, cá nhân để tạo kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng cũng như triển khai dự án các-bon rừng theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

c) Quy định bên sử dụng dịch vụ trên cơ sở cụ thể hóa quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 63 Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 13 Điều 8 Luật số 146/2025/QH15 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP; Nghị định 119/2025/NĐ-CP, các doanh nghiệp bị thiếu hạn ngạch sẽ mua tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon trong nước để bù trừ tối đa 30% hạn ngạch. Các đối tác quốc tế có nhu cầu mua tín chỉ các-bon rừng của Việt Nam; đồng thời, nhiều doanh nghiệp trong nước “phát thải ít” (không phải thực hiện kiểm kê, không được phân bổ hoặc đấu giá hạn ngạch) cũng có nhu cầu mua kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng để thực hiện mục tiêu cam kết tự nguyện. Việc quy định đối tượng sử dụng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng sẽ góp phần vào việc thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính của Việt Nam với cộng đồng quốc tế, tạo thuận lợi và tiết kiệm chi phí cho các doanh nghiệp trong nước bù trừ lượng phát thải khí nhà kính vượt quá hạn ngạch được phân bổ. Như vậy, theo Nghị định, cơ sở phát thải khí nhà kính được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định 06/2022/NĐ-CP; Nghị định 119/2025/NĐ-CP được coi như là đối tượng ưu tiên trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.

d) Quy định yêu cầu đối với việc cung ứng và sử dụng dịch vụ, hình thức chi trả (Điều 5, Điều 6). Vì pháp luật hiện hành về đầu tư không quy định cung ứng và sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là hoạt động kinh doanh có điều kiện; tuy nhiên, việc cung ứng và sử dụng kết quả giảm phát thải có liên quan đến việc thực hiện cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu; bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ gồm nhiều chủ thể khác nhau; nên quy định một số yêu cầu bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ cần phải đáp ứng để bảo đảm đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) và nghĩa vụ tài chính (nếu có); tạo thuận lợi cho việc trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng, đồng thời tránh gây ra các rủi ro về mặt pháp lý, các tranh chấp, khiếu nại.

đ) Bổ sung hình thức chi trả theo cơ chế vận hành sàn giao dịch các-bon trong nước, được coi là hình thức chi trả trực tiếp, do đặc thù của loại hàng hóa là tín chỉ các-bon rừng, nên ngoài chi trả theo hợp đồng còn có hình thức chi trả theo cơ chế vận hành sàn giao dịch các-bon trong nước.

IV. VĂN BẢN IV

1. Tên văn bản quy phạm pháp luật

Nghị định số 183/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều.

2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 7 năm 2026

3. Sự cần thiết, mục đích ban hành

3.1. Sự cần thiết

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

- Ngày 09 tháng 11 năm 2022 tại Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó đặt ra nhiệm vụ “tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững”.

- Ngày 22 tháng 12 năm 2024, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Ngày 28 tháng 02 năm 2025, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ban hành Kết luận số 127-KL/TW về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, trong đó xác định mục tiêu, yêu cầu “Nghiên cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã; thực hiện mô hình địa phương 02 cấp (tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”, trong đó, giao nhiệm vụ “rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước”.

- Ngày 28 tháng 3 năm 2025, Bộ Chính trị, Ban Bí thư ban hành Kết luận số 134- KL/TW về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Bộ Chính trị, Ban Bí thư đồng ý chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống cơ quan thanh tra theo 02 cấp ở Trung ương và địa

phương, trong đó “tiếp tục duy trì tổ chức và hoạt động đối với Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam” và “các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành không tổ chức thanh tra chuyên ngành mà thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành và chức năng khác theo quy định của pháp luật”. Thực hiện chủ trương của Đảng về sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra dẫn đến quy định về thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc cơ quan thanh tra chuyên ngành không còn phù hợp.

- Ngày 12 tháng 4 năm 2025, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ban hành Nghị quyết số 60-NQ-TW quyết nghị “đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc, tỉnh, thành phố) kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025 sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành”. Thực hiện chủ trương sửa đổi, bổ sung Hiến pháp, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện dẫn đến thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc đơn vị hành chính cấp huyện không còn.

- Ngày 30 tháng 4 năm 2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó đặt ra nhiệm vụ “đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển” (Mục 2 Phần III của Nghị quyết).

- Ngày 04 tháng 5 năm 2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó nhấn mạnh “Đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách, bảo đảm và bảo vệ hữu hiệu quyền sở hữu, quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh, quyền cạnh tranh bình đẳng của kinh tế tư nhân và bảo đảm thực thi hợp đồng của kinh tế tư nhân”; “...hoàn thiện hệ thống pháp luật, xoá bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định...”; “Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Triển khai thanh tra, kiểm tra trực tuyến, ưu tiên thanh tra, kiểm tra từ xa dựa trên các dữ liệu điện tử, giám thanh tra, kiểm tra trực tiếp. Miễn kiểm tra thực tế đối với các doanh nghiệp tuân thủ tốt quy định pháp luật.” (Mục 2 Phần III của Nghị quyết).

- Ngày 25 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; Nghị định

68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 và Nghị định 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Luật sửa đổi, bổ sung Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành đã bổ sung thẩm quyền của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, thẩm quyền của Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thành lập; bãi bỏ thẩm quyền của thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai, thủy lợi, đê điều; tăng thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, bỏ quy định thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; tên một số chức danh có thẩm quyền xử phạt, tên cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt đã thay đổi do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Ngày 06 tháng 8 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1688/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung Luật Xử lý vi phạm hành chính, giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng 14 nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính, trong đó có Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 03/2022/NĐ-CP quy định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều.

- Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Quốc hội thông qua Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 quy định đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành 02 cấp, gồm có: tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh.

- Ngày 25 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã thông qua Luật Thanh tra số 84/2025/QH15, trong đó quy định về tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền của thanh tra. Đồng thời, Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025 quy định đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó được tổ chức thành 02 cấp, gồm có: tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh.

- Ngày 11 tháng 12 năm 2025, Quốc hội đã thông qua Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, trong đó có Luật Đê điều và Luật Phòng, chống thiên tai. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, Nghị định 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT ngày 06 tháng 02 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống

thiên tai và Thông tư 08/2026/TT-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết Luật Thủy lợi.

b) Cơ sở thực tiễn

Sau gần 4 năm triển khai thi hành, Nghị định số 03/2022/NĐ-CP đã tạo lập khung khổ pháp lý quan trọng, là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều. Tuy nhiên, Nghị định số 03/2022/NĐ-CP đã bộc lộ một số điểm hạn chế, bất cập tại một số quy định, gây vướng mắc cho hoạt động xử phạt vi phạm hành chính, cụ thể:

- Hành vi mở rộng quy mô công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (khoản 4 Điều 24) chỉ quy định 03 mức: dưới 10 m², từ 10 m² đến dưới 30 m² và từ 30 m² trở lên với mức phạt thấp. Hành vi xây dựng nhà ở, nơi sản xuất và các công trình kiên cố khác theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 24 chỉ quy định một mức phạt từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Quy định như trên dẫn đến việc xử phạt không phù hợp với tính chất, mức độ, quy mô của hành vi, đặc biệt là đối với trường hợp vi phạm xây dựng mở rộng quy mô lớn. Do vậy, cần phải sửa đổi, chia nhỏ hành vi theo mức độ, quy mô hành vi vi phạm cho phù hợp với thực tiễn và kiến nghị của địa phương, nhằm mục đích răn đe, phòng ngừa hiệu quả, đảm bảo tính công bằng và tuân thủ pháp luật.

- Hành vi xây dựng cầu (điểm b khoản 7 Điều 24) chỉ quy định một mức phạt từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, không phân biệt quy mô, tính chất của hành vi vi phạm. Cần phải phân loại cầu (cầu tạm dân sinh và cầu kiên cố), chia nhỏ hành vi và tăng mức phạt đối với các hành vi xây dựng cầu có khẩu độ trên 6 m trở lên. Các hành vi vi phạm hành chính này có quy mô lớn, gây thiệt hại, đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cần phải tăng mức xử phạt để xử phạt nghiêm minh, tăng tính răn đe và ngăn ngừa tái phạm.

- Việc quy định hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật đối với hành vi đổ chất thải trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông tại Điều 29 còn bất cập, chưa khả thi và phù hợp với thực tiễn thi hành.

- Bên cạnh đó, việc thay đổi cơ cấu tổ chức của các bộ, ngành sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sự thay đổi lớn về tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền của cơ quan thanh tra, ảnh hưởng đến thẩm quyền, chức danh xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai, thủy lợi, đê điều.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý và yêu cầu của thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 03/2022/NĐ-CP là nhiệm vụ chính trị, phải triển khai thực hiện để kịp thời thể chế hóa các chủ trương của Đảng, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; đảm bảo không

làm gián đoạn hoạt động bình thường của bộ máy nhà nước, không ảnh hưởng tới hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khi tổ chức chính quyền địa phương 02 là hết sức cần thiết.

3.2. Mục đích ban hành

- Thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về phòng, chống thiên tai, thủy lợi, đê điều; bảo đảm phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Đê điều, Luật Thủy lợi và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Khắc phục những hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện Nghị định số 03/2022/NĐ-CP, chia nhỏ các hành vi; phân loại các hành vi cho dễ áp dụng, phù hợp với thực tiễn.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả trong xử phạt vi phạm hành chính, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân theo quy định của Hiến pháp năm 2013.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương và các lực lượng thực thi pháp luật.

4. Nội dung chủ yếu

4.1 Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này sửa đổi, bổ sung một số quy định về hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai, thủy lợi, đê điều.

b) Đối tượng áp dụng

Nghị định áp dụng đối với cá nhân, tổ chức Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai, thủy lợi, đê điều trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; người có thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; cá nhân, tổ chức khác có liên quan.

4.2 Bố cục của Nghị định

Nghị định được bố cục gồm 29 Điều, cụ thể:

Từ Điều 1 đến Điều 27 sửa đổi, bổ sung một số Điều, khoản, điểm tại các Điều của Nghị định số 03/2022/NĐ-CP.

Điều 28. Điều khoản thi hành

Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp

4.3 Nội dung cơ bản của Nghị định

a) Nội dung sửa đổi, bổ sung

- Sửa đổi, bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái với quy định của pháp luật tại các khoản 1 Điều 4, khoản 4 Điều 9, khoản 4 Điều 11, khoản 9 Điều 24, khoản 4 Điều 26, khoản 11 Điều 27, khoản 3 Điều 28 Nghị định 03/2022/NĐ-CP để phù hợp với khoản 5a Điều 4 Nghị định 118/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 68/2025/NĐ-CP và Nghị định 190/2025/NĐ-CP).

- Sửa đổi, bổ sung một số hành vi vi phạm hành chính để phân định rõ ranh giới của một số hành vi vi phạm hành chính với hành vi cấu thành tội phạm được quy định tại Bộ luật Hình sự, tránh tình trạng hành chính hóa hành vi phạm tội hoặc bỏ lọt hành vi vi phạm trong thực tiễn theo ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp. Theo đó, Nghị định đã sửa đổi, bổ sung cụm từ “mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự” tại khoản 3, khoản 6 và khoản 9 Điều 27, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 32 Nghị định 03/2022/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung hành vi xây dựng nhà ở, cầu, kè, nơi sản xuất và các công trình kiên cố khác không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự (điểm b khoản 7 Điều 24 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP). Theo đó các hành vi trên được tách 02 nhóm hành vi và được chia nhỏ, nâng mức phạt đối với một số hành vi.

- Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính.

- Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Kiểm ngư, Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Thanh tra Hàng hải Việt Nam, Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy để phù hợp, thống nhất với Nghị định 189/2025/NĐ-CP.

- Bổ sung thẩm quyền của thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều và một số chức danh khác theo quy định tại Điều 6 Nghị định 189/2025/NĐ-CP.

b) Nội dung bãi bỏ

- Bãi bỏ Điều 7 Nghị định 03/2022/NĐ-CP quy định về thủ tục xử phạt đối với những hành vi đồng thời được quy định trong Bộ luật Hình sự để phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Bãi hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật vi phạm đối với các hành vi đổ chất thải, để vật liệu trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông theo ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của địa phương để bảo đảm tính khả thi phù hợp với thực tiễn thi hành.

- Bãi bỏ thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tại khoản 2 Điều 38 để phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp.

- Bãi bỏ thẩm quyền của cơ quan Thanh tra và Thủ trưởng cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành phòng, chống thiên tai, thủy lợi, đê điều (Điều 39); thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường (Điều 45) theo quy định của Luật Thanh tra năm 2025.

V. VĂN BẢN V

1. Tên văn bản quy phạm pháp luật

Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Hiệu lực thi hành

a) Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 5 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

b) Các quy định tại mục III, V, VIII, IX, X, XI phần A và phần B Phụ lục I; mục IX, X, XI phần A và phần B Phụ lục II; Phụ lục III; mục II phần A Phụ lục VI; mục II phần A Phụ lục VII; Phụ lục VIII; phần B Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết này và mục IV, V, VI, VII, VIII, IX phần A Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

c) Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có quy định về thủ tục hành chính liên quan đến quy định tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành và thời điểm có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết này được ký ban hành đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu lực kể từ thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

d) Trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm

pháp luật có liên quan thì thực hiện theo Nghị quyết này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết.

3. Sự cần thiết, mục đích ban hành

3.1. Sự cần thiết ban hành văn bản

3.1.1. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới nêu rõ: “xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý;...”.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân yêu cầu: “hoàn thành việc rà soát, loại bỏ những điều kiện kinh doanh không cần thiết, quy định chồng chéo, không phù hợp, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo. Triển khai mạnh mẽ việc cung cấp dịch vụ công cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào địa giới hành chính”.

- Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp như: “Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng”; “đẩy mạnh phân cấp, phân quyền” và “Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển”.

- Kết luận số 195-KL/TW ngày 26/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp yêu cầu các cấp ủy: “tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính”; “cải cách, đơn giản hoá thủ tục hành chính đối với các nhiệm vụ đã phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền cho cấp tỉnh, cấp xã...”.

- Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước yêu cầu “Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền đi đôi với kiểm tra, giám sát; tăng cường công khai, minh bạch, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và đề cao trách nhiệm giải trình; chú trọng phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong quản lý, hoạt động và nâng cao hiệu quả của kinh tế nhà nước”.

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số" yêu cầu “phân cấp giải quyết thủ tục hành chính để bảo đảm cấp Bộ chỉ thực hiện không quá 30% tổng số thủ tục hành chính, cắt giảm tối thiểu 30% các ngành nghề kinh doanh có điều kiện và cắt giảm 50% thời gian giải quyết, 50% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính so với năm 2024.”.

3.1.2. Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật cho phép Chính phủ được ban hành Nghị quyết quy phạm pháp luật để tạm thời điều chỉnh một số quy định của luật khi luật chưa được sửa đổi, bổ sung. Việc xây dựng, ban hành Nghị quyết này đáp ứng các tiêu chí xác định, nguyên tắc xử lý khó khăn vướng mắc quy định tại Điều 2, Điều 3 Nghị quyết số 206/2025/QH15.

- Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hoá TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026, trong năm 2025 yêu cầu cắt giảm 50% thời gian giải quyết và 50% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính so với năm 2024. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 15 quyết định phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của 14 Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong đó giao các Bộ, cơ quan ngang Bộ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định, thủ tục hành chính tại các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa đã được phê duyệt.

- Thông báo số 185/TB-VPCP ngày 14/4/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc kết luận của Thường trực Chính phủ về cắt giảm, đơn giản thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh yêu cầu “phân cấp giải quyết thủ tục hành chính để bảo đảm cấp Bộ chỉ thực hiện không quá 30% tổng số thủ tục hành chính, cắt giảm tối thiểu 30% các ngành nghề kinh doanh có điều kiện và cắt giảm 50% thời gian giải quyết, 50% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính so với năm 2024”.

3.1.3. Cơ sở thực tiễn

- Thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, đến nay, Bộ đã cơ bản hoàn thành thực thi, đã sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đến nay, Bộ đã thực thi cắt giảm 6.748 ngày, đạt tỷ lệ

40,49% thời gian giải quyết thủ tục hành chính và cắt giảm 5.084,5 nghìn tỷ đồng, đạt tỷ lệ 52,40% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính so với năm 2024.

- Thực hiện Kết luận của Thường trực Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã có Báo cáo số 3630/BC-BNNMT ngày 14/4/2026, Văn bản số 3721/BNNMT-PC ngày 16/4/2026 gửi Bộ Tư pháp và có Văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ về rà soát, đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh và phân cấp thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ; theo đó, Bộ đã đề xuất phương án bãi bỏ 83 thủ tục hành chính, phân cấp 61 thủ tục hành chính cho địa phương, bãi bỏ 14 ngành nghề kinh doanh có điều kiện, thu hẹp 03 ngành nghề kinh doanh có điều kiện (đạt và vượt các chỉ tiêu theo yêu cầu Trung ương, Chính phủ).

- Căn cứ nhiệm vụ, yêu cầu về tiến độ được giao, để bảo đảm thực thi ngay các phương án đã được phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng Nghị quyết này trên cơ sở tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15, áp dụng phương án xử lý quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15. Việc xây dựng Nghị quyết bảo đảm đáp ứng các tiêu chí, nguyên tắc xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật quy định tại Điều 2 và Điều 3 Nghị quyết số 206/2025/QH15, bảo đảm thể chế hóa kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; bảo đảm tính hợp hiến, tính thống nhất của hệ thống pháp luật; bảo đảm công khai, minh bạch, kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Bên cạnh đó, Nghị quyết không điều chỉnh các vấn đề về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; việc hạn chế quyền con người, quyền công dân; tội phạm và hình phạt; tố tụng, tư pháp; nguyên tắc cơ bản về tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 206/2025/QH15.

3.2. Mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị quyết của Chính phủ nhằm bảo đảm: (i) thể chế hóa đầy đủ quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh; (ii) thực thi ngay phương án cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh đã báo cáo Chính phủ tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh, công bằng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản trị hành chính.

4. Nội dung chủ yếu

a) Nghị quyết quy định về việc cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; trong đó, điều chỉnh quy định tại 14

luật, 19 nghị định, 15 thông tư để thực thi các phương án phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp.

Nghị quyết gồm 5 Điều và 11 phụ lục, cụ thể:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện đầu tư kinh doanh.

Điều 3. Cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Điều 5. Hiệu lực thi hành

b) Những nội dung cơ bản của Nghị quyết

Về Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh

Nghị quyết quy định cắt giảm 38 thủ tục hành chính, đơn giản hóa 13 thủ tục hành chính và cắt giảm 111 điều kiện đầu tư kinh doanh, đơn giản hoá 24 điều kiện đầu tư kinh doanh. Theo đó, Nghị quyết đã cắt giảm 1011 ngày và cắt giảm 189,7 tỷ đồng chi phí tuân thủ so với năm 2024.

So với phương án đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi Bộ Tư pháp, Nghị quyết tiếp tục mở rộng cắt giảm, đơn giản hóa thêm một số các điều kiện đầu tư kinh doanh, thủ tục hành chính; trong đó Bộ đã thu hẹp đáng kể đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, đối tượng cấp giấy phép môi trường.v.v...

Về Phân quyền thực hiện thủ tục hành chính

Nghị quyết quy định phân quyền thực hiện 36 thủ tục hành chính; trong đó phân quyền 21 thủ tục hành chính của Bộ trưởng, của Bộ cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện và phân quyền 15 thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện.

So với phương án phân quyền đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi Bộ Tư pháp, Nghị quyết tiếp tục thực hiện phân quyền thêm một số thủ tục hành chính cho bộ, ngành, địa phương, đáng chú ý là phân quyền thực hiện 15 thủ tục hành chính về quyền đối với giống cây trồng của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện; phân quyền một phần thẩm quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.v.v...

VI. VĂN BẢN VI

1. Tên văn bản quy phạm pháp luật

Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm mỗi xã một sản phẩm.

2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 5 năm 2026.

Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP và Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP hết hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Sự cần thiết, mục đích ban hành

3.1. Sự cần thiết ban hành văn bản

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, khẳng định: “Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống.”; “Khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn, chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), giảm phát thải khí nhà kính...”.

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII về việc tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới, trong đó đã xác định các giải pháp về "Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể".

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, đã xác định giải pháp quan trọng, đó là: Có các chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư cho chuyển đổi số, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, quản trị doanh nghiệp".

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó đã xác định nhiều giải pháp trọng tâm, như: "Có cơ chế, chính sách đặc biệt hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, bảo đảm theo nguyên tắc thị

trường và tuân thủ các cam kết quốc tế"; "Đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng, đa dạng hoá các kênh phân phối, phát triển mạnh các nền tảng số, thương mại điện tử; hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân xây dựng và quảng bá thương hiệu."

b) Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/11/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, khẳng định: "..., tiếp tục mở rộng và nâng cao hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trở thành động lực phát triển bản địa, tạo sinh kế bền vững cho người dân;..."

- Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, trong đó giao Thủ tướng Chính phủ "Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP, theo hướng kế thừa, phù hợp, đồng bộ và nâng cao chất lượng, đặc trưng, thương hiệu gắn với yêu cầu thị trường, thúc đẩy theo hướng xanh, bền vững".

- Nghị quyết số 424/2025/NQ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/NQ-QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, trong đó trong đó Chính phủ đã giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường: "Chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP".

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đã đề ra định hướng, nhiệm vụ "Đối với nhóm sản phẩm đặc sản địa phương có quy mô nhỏ, tập trung vào các sản phẩm đặc sản nhằm phát huy bản sắc, lợi thế của các địa phương, gắn với xây dựng nông thôn mới theo mô hình "Mỗi xã một sản phẩm" (OCOP). Hoàn thiện sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bao bì, nhãn mác gắn với truy xuất nguồn gốc, thương hiệu địa phương và nhãn hiệu hàng hóa; tăng cường áp dụng công nghệ số trong quản lý và thương mại sản phẩm để từng bước đẩy mạnh thương hiệu OCOP Việt Nam trên thị trường trong nước và hướng đến thị trường xuất khẩu.";

- Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong đó Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường: "Chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP".

c) Cơ sở thực tiễn

Sau gần 08 năm triển khai thực hiện Chương trình OCOP (giai đoạn: 2018-2020 và 2021-2025) cho thấy: Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (sau đây gọi tắt là Bộ tiêu chí OCOP) được Thủ tướng Chính phủ ban hành đã khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình OCOP, là căn cứ để các chủ thể đánh giá, xác định các hạn chế về sản phẩm để tập trung nguồn lực, giải pháp nâng cao chất lượng và năng lực sản xuất, chế biến và thương mại; là cơ sở để các địa phương xác định tiềm năng, lợi thế xây dựng kế hoạch, giải pháp, định hướng phù hợp gắn với các mục tiêu phát triển sản phẩm nông nghiệp, nông thôn theo chuỗi giá trị, bền vững, đáp ứng yêu cầu của thị trường; góp phần phát triển kinh tế nông thôn, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, đặc biệt là phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số.

Chương trình OCOP đã lan toả mạnh mẽ, rộng khắp ở tất cả 34/34 tỉnh, thành phố, huy động sự vào cuộc của các cấp, các ngành từ trung ương đến cơ sở, trở thành một giải pháp ưu tiên trong phát triển kinh tế nông thôn, gắn với xây dựng nông thôn mới ở hầu khắp các địa phương; đã tác động tích cực, mạnh mẽ đến sự phát triển sản xuất ở khu vực nông thôn, góp phần chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ sang sản xuất theo hướng liên kết chuỗi giá trị, xây dựng vùng nguyên liệu địa phương ổn định (tỷ lệ chủ thể OCOP xây dựng được vùng nguyên liệu ổn định theo hướng liên kết chuỗi giá trị sản phẩm OCOP là 48,3%, hơn 60,7% chủ thể OCOP đạt từ 3 sao trở lên có doanh thu tăng bình quân 17,6%/năm, tỷ lệ sản phẩm OCOP có giá bán tăng lên là 55,6%) tạo thêm việc làm, thúc đẩy hướng đi về phát triển kinh tế, đặc biệt là sinh kế ở những vùng đặc biệt khó khăn. Tính đến tháng 12/2025, 18.234 sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên (13.756 sản phẩm so với năm 2020, tăng 9.367 sản phẩm so với năm 2022, vượt 1,82 lần chỉ tiêu giao theo Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ), trong đó 71,4% sản phẩm 3 sao, 27,7% sản phẩm 4 sao, 126 sản phẩm 5 sao, còn lại là tiềm năng 5 sao; 9.820 chủ thể OCOP, trong đó có 33,4% là HTX, 26,5% là doanh nghiệp nhỏ, 32,6% là cơ sở sản xuất/hộ kinh doanh, còn lại là tổ hợp tác.

Có thể khẳng định, Bộ tiêu chí OCOP đã được triển khai thực hiện tốt trong thực tiễn, góp phần khẳng định chủ trương đúng đắn, phù hợp của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới.

Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được ban hành theo Quyết định số 148/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ mặc dù đã được áp dụng đồng bộ, rộng khắp ở các địa phương, tuy nhiên, theo phản ánh của một số địa phương thì vẫn còn tồn tại, hạn chế: Một số chỉ tiêu khó đo đếm, đánh giá chính xác, như: vùng nguyên liệu, chất lượng cảm quan; cơ cấu điểm của một số tiêu chí chưa phù hợp với định hướng, yêu cầu trong bối cảnh mới, như: phát triển kinh tế tư nhân, chuyển đổi số; một số nội dung chưa thực sự phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và bộ máy quản lý nhà nước sau sáp nhập.

Nhằm tiếp tục thúc đẩy phát triển sản phẩm OCOP theo hướng nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu trong giai đoạn 2026-2035, đồng thời phản ánh đầy đủ những yêu cầu, định hướng của chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy sản phẩm OCOP chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh; trong bối cảnh Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035 tiếp tục được triển khai trên phạm vi cả nước, là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, do đó, việc tích hợp những nội dung ưu tiên vào Bộ tiêu chí OCOP là cụ thể hóa giải pháp tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS và MN trong phát triển kinh tế nông thôn gắn với sản phẩm OCOP.

3.2. Mục đích ban hành

Tiếp tục thúc đẩy phát triển sản phẩm OCOP theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; để các chủ thể có cơ sở đánh giá, xác định giải pháp nâng cao chất lượng, năng lực sản xuất, chế biến, xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy thương mại; để các cơ quan, địa phương có căn cứ pháp lý, thống nhất áp dụng xác định tiềm năng, lợi thế xây dựng kế hoạch, chỉ đạo thực hiện và đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, phát triển kinh tế nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

4. Nội dung chủ yếu

Quyết định quy định về Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, bao gồm những nội dung chính như sau:

- Quy định về sản phẩm, đối tượng tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP: Tổng quan làm rõ khái niệm về sản phẩm OCOP, nhằm thống nhất, định hướng rõ hơn về cách tiếp cận, cách hiểu về sản phẩm OCOP; Tiếp tục quy định

các nhóm sản phẩm tham gia OCOP gồm 06 nhóm: Thực phẩm; Đồ uống; Dược liệu và sản phẩm từ dược liệu; Thủ công mỹ nghệ; Sinh vật cảnh; và Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và diềm du lịch; Quy định cụ thể về đối tượng tham gia đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

Bộ tiêu chí OCOP được xây dựng trên cơ sở kế thừa Bộ tiêu chí đã áp dụng trong giai đoạn 2021-2025, trên cơ sở bổ sung, hoàn thiện theo hướng nâng cao chất lượng, phát triển sản xuất, chế biến theo bền vững, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, sự tham gia của phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số. Trong đó:

Bộ tiêu chí để đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP gồm 03 phần: (1) Phần A: Các tiêu chí đánh giá về sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (40 điểm), gồm: Tổ chức sản xuất; phát triển sản phẩm; sức mạnh cộng đồng; (2) Phần B: Các tiêu chí đánh giá về khả năng tiếp thị (25 điểm), gồm: Tiếp thị; câu chuyện về sản phẩm; (3) Phần C: Các tiêu chí đánh giá về chất lượng sản phẩm (35 điểm), gồm: Chỉ tiêu cảm quan, dinh dưỡng, tính độc đáo của sản phẩm; tiêu chuẩn sản phẩm; khả năng xuất khẩu, phân phối tại thị trường quốc tế.

Quy định về cơ cấu điểm số theo 03 phần của Bộ tiêu chí nhằm đảm bảo phù hợp với định hướng tiếp cận và yêu cầu triển khai của Chương trình OCOP, theo đó nâng cao vai trò và giá trị cộng đồng (vùng nguyên liệu địa phương, sử dụng lao động địa phương); nâng cao giá trị, tính đặc trưng của sản phẩm thông qua câu chuyện sản phẩm; nâng cao yêu cầu về các tiêu chuẩn, quy chuẩn và giảm bớt các chỉ tiêu đánh giá chất lượng cảm quan.

Phân hạng sản phẩm OCOP căn cứ vào kết quả đánh giá sản phẩm theo Bộ tiêu chí OCOP. Tổng điểm đánh giá cho mỗi sản phẩm tối đa là 100 điểm và được phân thành 05 hạng. Công tác đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được chia làm 02 cấp: cấp tỉnh và cấp trung ương. Theo đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP 3 sao và 4 sao; Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP 5 sao (OCOP cấp quốc gia).

Quyết định cũng đã bổ sung nội dung kiểm tra, giám sát sản phẩm OCOP. Đây là nội dung mới so với giai đoạn 2021-2025. Nội dung quy định nhằm tăng cường công tác kiểm tra, giám sát theo hướng "hậu kiểm", nhằm mục tiêu duy trì chất lượng sản phẩm OCOP, trách nhiệm của chủ thể và giảm thiểu các rủi ro đối với sản phẩm khi đưa ra thị trường.

Quyết định đã quy định cụ thể về điều khoản chuyển tiếp nhằm tiếp tục áp dụng quy định của giai đoạn 2021-2025 đối với các sản phẩm đã nộp hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng hoặc đề nghị công nhận lại trước khi Quyết định này có hiệu lực, nhưng chưa được cấp có thẩm quyền đánh giá, phân hạng. Quy định này được quy định rõ ràng, thuận lợi trong quá trình áp dụng.

Trên đây là nội dung thông tin phục vụ xây dựng Thông cáo báo chí tháng 5 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trân trọng gửi Bộ Tư pháp tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Võ Văn Hưng (để b/c);
- Vụ trưởng Vụ PC;
- Công TTĐT Bộ NNMT;
- Lưu: VT, PC. (nddai)

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ PHÁP CHẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG**

Hoàng Trường Sơn